

Số: 133/QĐ-CTHADS

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022
của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Thông báo số 435/TB-TCTHADS ngày 19/09/2023 của Tổng Cục THADS về việc xét duyệt (thẩm định) quyết toán NSNN năm 2022 cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị của Văn phòng Cục;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc (theo các biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Trên trang thông tin điện tử của Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, bộ phận Kế toán ngân sách, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Tổng cục THADS (để b/c);
- Các Phó cục trưởng (đ/b);
- Lưu :VT, HSKT.



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Yến

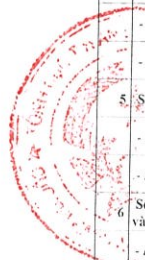


TỔNG CỤC THỊ HÀNH AN DÂN SỰ
CỤC THỊ HÀNH DÂN SỰ TỈNH VINH PHÚC

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ : Cục Thị hành dân sự tỉnh Vĩnh Phúc

Phần I- TONG HOP TINH HINH KINH PHU CỤT

Chỉ tiêu	Nội dung		Tổng số	Loại 340				Loại 070 - Khoản 085	
				Tổng số	Khoản 341	Khoản 368		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ
A			2	4	5			7	8
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	619,634,373	619,634,373	619,634,373			-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (02=03+04)	2	69,622,573	69,622,573	69,622,573			-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	0	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	69,622,573	69,622,573	69,622,573			-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05=06+07)	5	550,011,800	550,011,800	550,011,800			-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	0	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	550,011,800	550,011,800	550,011,800			-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	23,654,605,000	23,654,605,000	23,609,025,000			45,580,000	45,580,000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	9	20,928,400,000	20,928,400,000	20,928,400,000			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	10	2,726,205,000	2,726,205,000	2,680,625,000			45,580,000	45,580,000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	24,274,239,373	24,245,239,373	24,228,659,373			45,580,000	45,580,000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (12=02+09)	12	20,998,022,573	20,998,022,573	20,998,022,573			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=05+10)	13	3,276,216,800	3,247,216,800	3,230,636,800			45,580,000	45,580,000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	23,106,226,200	23,106,226,200	23,060,646,200			45,580,000	45,580,000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	15	20,940,020,300	20,940,020,300	20,940,020,300			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	16	2,166,205,900	2,166,205,900	2,120,625,900			45,580,000	45,580,000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	22,661,669,800	22,661,669,800	22,616,089,800			45,580,000	45,580,000
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	18	20,940,020,300	20,940,020,300	20,940,020,300			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	19	1,721,649,500	1,721,649,500	1,676,069,500			45,580,000	45,580,000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1,284,132,680	1,284,132,680	1,284,132,680			-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (21=22+23+24)	21	41,255,380	41,255,380	41,255,380			-	-
	- Đã nộp NSNN	22	0	-	-			-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	-	-			-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	41,255,380	41,255,380	41,255,380			-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25=26+27+28)	25	1,242,877,300	1,242,877,300	1,242,877,300			-	-
	- Đã nộp NSNN	26	0	-	-			-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	444,556,400	444,556,400	444,556,400			-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	798,320,900	798,320,900	798,320,900			-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	328,436,893	328,436,893	328,436,893			-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30=31+32)	30	16,746,893	16,746,893	16,746,893			0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	16,746,893	16,746,893	16,746,893			-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (33=34+35)	33	311,690,000	311,690,000	311,690,000			-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	0	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	311,690,000	311,690,000	311,690,000			-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36							
2	Dự toán được giao trong năm	37							
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+4(3))	38							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39							



Chỉ tiêu	Nội dung		Tổng số	Loại 340			Loại 070 - Khoản 085	
				Tổng số	Khoản 341	Khoản 368	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ
A			2	4	5		7	8
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	672,599,260	672,599,260	672,599,260		-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	62	672,599,260	672,599,260	672,599,260		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	63	-	-	-		-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	65	-	-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	66	-	-	-		-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	2,132,716,990	2,132,716,990	2,132,716,990		-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	68	2,122,516,990	2,122,516,990	2,122,516,990		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	69	10,200,000	10,200,000	10,200,000		-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	2,805,316,250	2,805,316,250	2,805,316,250		-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (71=62+68)	71	2,795,116,250	2,795,116,250	2,795,116,250		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (72=63+69)	72	10,200,000	10,200,000	10,200,000		-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	1,764,256,000	1,764,256,000	1,764,256,000		-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	74	1,754,056,000	1,754,056,000	1,754,056,000		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	75	10,200,000	10,200,000	10,200,000		-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	1,041,060,250	1,041,060,250	1,041,060,250		-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (77= 71-74)	77	1,041,060,250	1,041,060,250	1,041,060,250		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (78= 72-75)	78	-	-	-		-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	2,188,379	2,188,379		2,188,379		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	80	2,188,379	2,188,379		2,188,379		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	81	-	-		-		
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	4,226,000,000	4,226,000,000		4,226,000,000		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	83	4,226,000,000	4,226,000,000		4,226,000,000		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	84	-	-		-		
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	4,228,188,379	4,228,188,379		4,228,188,379		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	86	4,228,188,379	4,228,188,379		4,228,188,379		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	87	-	-		-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	4,228,188,379	4,228,188,379		4,228,188,379		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89=80+86)	89	4,228,188,379	4,228,188,379		4,228,188,379		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (90=81+87)	90	-	-		-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	4,209,162,479	4,209,162,479		4,209,162,479		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	92	4,209,162,479	4,209,162,479		4,209,162,479		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	93	-	-		-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	19,025,900	19,025,900		19,025,900		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95=89-92)	95	19,025,900	19,025,900		19,025,900		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (96=90-93)	96	-	-		-		



ĐƠN VỊ CỤC THỰC HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH VINH PHÚC

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

				Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc				
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	
A	B	C	D	E	1	2	4	7
TỔNG CỘNG:					28,635,088,279	22,661,669,800	0	1,764,256,000
340	341			KINH PHÍ THUỜNG XUYÊN (TỰ CHỦ)	26,903,238,779	20,940,020,300	0	1,754,056,000
		6000		Tiền lương	7,622,476,229	7,622,476,229	0	0
			6001	Lương ngạch bậc	7,136,678,457	7,136,678,457	0	0
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	253,990,472	253,990,472	0	0
			6049	Khác	231,807,300	231,807,300	0	0
		6050		Tiền công trả cho ld tx theo HĐ	1,195,828,838	1,173,685,568	0	22,143,270
			6051	Tiền công hợp đồng	1,195,828,838	1,173,685,568	0	22,143,270
			6099	Khác	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	4,918,804,420	4,667,933,420	0	22,077,400
			6101	PC chức vụ	286,560,758	286,560,758	0	0
			6102	PC khu vực	11,324,000	11,324,000	0	0
			6103	PC thu hút	0	0	0	0
			6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	305,578,200	54,707,200	0	22,077,400
			6107	PC nặng nhọc, độc hại	36,505,000	36,505,000	0	0
			6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0	0	0	0
			6112	PC nghề	157,381,188	157,381,188	0	0
			6113	PC trách nhiệm theo nghề	1,411,214,168	1,411,214,168	0	0
			6114	PC trực	0	0	0	0
			6115	PC thâm niên nghề	704,453,959	704,453,959	0	0
			6116	PC đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0
			6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
			6123	PC Công tác đoàn thể	110,260,000	110,260,000	0	0
			6124	PC công vụ	1,895,527,147	1,895,527,147	0	0
			6125	Thù lao theo chế độ quy định	0	0	0	0
			6149	Khác	0	0	0	0
		6150		Học bổng	0	0	0	0
			6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0	0		0
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	0	0		0
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0		0
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0	0		0
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0	0	0
			6199	Khác	0	0		0
		6200		Tiền thưởng	121,260,800	116,260,800	0	5,000,000
			6201	Thưởng thường xuyên	107,578,000	107,578,000	0	0
			6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0
			6249	Khác	13,682,800	8,682,800	0	5,000,000
		6250		Phúc lợi tập thể	2,117,799,330	2,062,293,880	0	18,620,000
			6251	Trợ cấp khó khăn TX	0	0	0	0
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0	0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	0	0	0	

		6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	36,885,450	0	0	0
		6299	Các khoản khác	2,080,913,880	2,062,293,880	0	18,620,000
	6300		Các khoản đóng góp	2,142,996,273	2,142,996,273	0	0
		6301	Bảo hiểm xã hội	1,630,057,931	1,630,057,931	0	0
		6302	Bảo hiểm y tế	322,062,817	322,062,817	0	0
		6303	Kinh phí công đoàn	177,403,067	177,403,067	0	0
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13,472,458	13,472,458	0	0
		6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0
	6400		TT khác cho cá nhân	1,442,734,856	1,442,734,856	0	0
		6401	Tiền ăn	74,400,000	74,400,000	0	0
		6402	ở nước ngoài	0	0	0	0
		6404	CV	1,353,334,856	1,353,334,856	0	0
		6449	Khác	15,000,000	15,000,000	0	0
	6500		Thanh toán DVCC	369,598,737	207,075,543	0	120,325,494
		6501	TT tiền điện	234,462,436	140,801,611	0	93,660,825
		6502	TT tiền nước	16,302,801	14,540,232	0	1,762,569
		6503	TT tiền nhiên liệu	90,710,800	25,411,000	0	24,902,100
		6504	Th.toán tiền VSinh MT	28,122,700	26,322,700	0	0
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0	0
		6549	Khác	0	0	0	0
	6550		Vật tư văn phòng	833,953,788	336,503,600	0	294,951,283
		6551	Văn phòng phẩm	453,367,471	239,316,800	0	132,540,671
		6552	Mua sắm CC, DC	150,714,405	16,310,000	0	30,315,500
		6553	Khoản VPP	13,900,000	0	0	0
		6599	Vật tư văn phòng khác	215,971,912	80,876,800	0	132,095,112
	6600		Thông tin, TT, LL	109,481,393	56,251,370	0	49,336,344
		6601	Cước phí điện thoại	16,841,628	3,681,600	0	11,880,028
		6603	Cước phí bưu chính	38,135,568	18,834,639	0	16,687,250
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	33,238,231	17,096,431	0	16,141,800
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	6,831,700	6,831,700	0	0
		6608	Phim ảnh; An pham truyền thông; Sạc, báo, tạp chí thư viện	1,945,266	1,107,000	0	838,266
		6618	Khoản điện thoại	2,400,000	2,400,000	0	0
		6649	Khác	10,089,000	6,300,000	0	3,789,000
	6650		Hội nghị phí	185,918,700	7,522,000	0	0
		6651	In mua tài liệu	25,538,000	0	0	0
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	27,793,800	0	0	0
		6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0	0	0	0
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0
		6655	Tiền thuê HT, PTVC	0	0	0	0
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0
		6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0
		6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0
		6699	Khác	132,586,900	7,522,000	0	0
	6700		Công tác phí	692,298,900	350,780,000	0	117,085,300
		6701	Tiền vé máy bay, TX	93,129,400	8,830,000	0	11,920,800
		6702	Phụ cấp công tác phí	60,450,000	13,400,000	0	9,800,000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	36,000,000	17,350,000	0	14,150,000
		6704	Khoản CT phí	415,854,500	311,200,000	0	81,214,500
		6749	Khác	86,865,000	0	0	0
	6750		Chi phí thuê mướn	67,000,000	32,000,000	0	35,000,000
		6751	Thuê phương tiện	0	0	0	0
		6752	Thuê nhà, thuê đất	49,000,000	17,000,000	0	32,000,000
		6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0	0

		6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0	0	0	0
		6756	Thuê chuyên gia TN	0	0	0	0
		6757	Thuê lao động trong nước	18,000,000	15,000,000	0	3,000,000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0	0
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0
		6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0	0
	6800		Chi đoàn ra	0	0		0
		6801	đi lại)	0	0		0
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0		0
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0		0
		6805	Phí, lệ phí	0	0		0
		6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	0	0	0	0
		6849	Khác	0	0		0
	6850		Chi đoàn vào	0	0		0
		6851	đi lại)	0	0		0
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0		0
		6853	Tiền ở	0	0		0
		6855	Phí, lệ phí	0	0	0	0
		6899	Khác	0	0		0
	6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	1,111,373,361	266,614,961	0	722,353,900
		6901	Ô tô dùng chung	34,885,600	34,885,600	0	0
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0
		6903	Ô tô chuyên dùng	35,250,000	0	0	35,250,000
		6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	0	0	0	0
		6906	Điều hoà nhiệt độ	0	0	0	0
		6907	Nhà cửa	0	0	0	0
		6912	Thiết bị công nghệ thông tin	229,396,500	83,775,500	0	80,571,000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	298,377,261	147,953,861	0	93,068,900
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	10,984,000	0	0	10,984,000
		6922	Đường sá, cầu cống	0	0	0	0
		6949	Khác	502,480,000	0	0	502,480,000
	6950		Mua sắm TS dùng cho CM	2,566,928,900	250,000,000	0	86,682,400
		6951	Ô tô dùng chung	0	0	0	0
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0
		6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2,280,246,500	50,000,000	0	0
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	161,682,400	75,000,000	0	86,682,400
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	125,000,000	125,000,000	0	0
		6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0
	7000		Chi phí NVCM	1,015,238,350	45,434,000	0	205,833,600
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	164,189,850	18,734,000	0	73,772,700
		7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0	0
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	237,034,000	24,350,000	0	51,008,400
		7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0	0	0
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0	0
		7049	Khác	614,014,500	2,350,000	0	81,052,500
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	82,996,000	70,920,000	0	12,076,000
		7051	Mua bằng sáng chế	0	0	0	0
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0	0	0
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	82,996,000	70,920,000	0	12,076,000

		7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	0
		7099	Khác	0	0	0	0
	7400		Chi viện trợ	0	0		0
		7401	Chi đào tạo hsinh Lào	0	0		0
		7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia	0	0		0
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	0	0		0
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	0	0		0
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	0	0		0
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	0	0		0
		7449	Các khoản viện trợ khác	0	0		0
	7650		năm trước và chi trả lãi do trả chậm	0	0	0	0
	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS	0	0		0
	7750		Chi khác	299,397,904	81,385,800	0	42,571,009
		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	0	0
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	0	0	0	0
		7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0	0	0	0
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	85,656,009	14,458,000	0	34,079,009
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	6,092,000	0	0	6,092,000
		7761	Chi tiếp khách	29,793,000	16,000,000	0	0
		7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0	0	0	0
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	0	0	0	0
		7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0	0
		7766	theo chế độ	0	0	0	0
		7767	Đóng niêm liên cho các tổ chức quốc tế	0	0	0	0
		7799	Chi các khoản khác	177,856,895	50,927,800	0	2,400,000
	7850		Chi cho công tác Đảng	7,152,000	7,152,000	0	0
		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	0	0
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0	0
		7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0	0	0	0
		7854	Chi thanh toán các dv công cộng	7,152,000	7,152,000	0	0
		7899	Khác	0	0		0
	7950		Chi trích lập các quỹ	0	0		0
		7951	Quỹ DP ổn định TN	0	0		0
		7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN	0	0		0
		7953	Quỹ KT của đơn vị SN	0	0	0	0
		7954	Quỹ PT của đơn vị SN	0	0	0	0
		7999	Khác	0	0		0
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0		0
		8006	Chi tính gián biên chế	0	0	0	0
		8049	Khác	0	0	0	0
II. KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHÔNG TỰ CHỦ)				1,686,269,500	1,676,069,500		10,200,000
	6000		Tiền lương	0	0		0
		6001	Lương ngạch bậc	0	0		0
		6003	Lương hợp đồng dài hạn	0	0	0	0
		6049	Khác	0	0		0

		6050	Tiền công trả cho LĐ tx theo HĐ	0	0		0
		6051	Tiền công hợp đồng	0	0	0	0
		6099	Khác	0	0		0
		6100	Phụ cấp lương	0	0		0
		6101	PC chức vụ	0	0		0
		6102	PC khu vực	0	0		0
		6103	PC thu hút	0	0		0
		6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	0	0		0
		6107	PC nặng nhọc, độc hại	0	0		0
		6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0	0		0
		6112	PC nghề	0	0		0
		6113	PC trách nhiệm theo nghề	0	0		0
		6114	PC trực	0	0		0
		6115	PC thâm niên nghề	0	0		0
		6116	PC đặc biệt khác của ngành	0	0		0
		6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0		0
		6123	PC Công tác đoàn thể	0	0		0
		6124	PC công vụ	0	0		0
		6125	Thù lao theo chế độ quy định	0	0	0	0
		6149	Khác	0	0		0
		6150	Học bổng	0	0		0
		6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0	0		0
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	0	0		0
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	0	0
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0	0		0
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		0
		6199	Khác	0	0		0
		6200	Tiền thưởng	0	0	0	0
		6201	Thưởng thường xuyên	0	0		0
		6202	Thưởng đột xuất	0	0		0
		6249	Khác	0	0		0
		6250	Phúc lợi tập thể	0	0		0
		6251	Trợ cấp khó khăn TX	0	0		0
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0	0
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	0	0		0
		6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	0	0		0
		6299	Các khoản khác	0	0		0
		6300	Các khoản đóng góp	0	0		0
		6301	Bảo hiểm xã hội	0	0		0
		6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0
		6303	Kinh phí công đoàn	0	0		0
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0		0
		6349	Các khoản đóng góp khác	0	0		0
		6400	TT khác cho cá nhân	896,409,500	896,409,500		0
		6401	Tiền ăn	0	0	0	0
		6402	ở nước ngoài	0	0		0
		6404	CV	0	0		0
		6449	Khác	0	0		0
		6500	Thanh toán DVCC	0	0		0
		6501	TT tiền điện	0	0		0
		6502	TT tiền nước	0	0		0
		6503	TT tiền nhiên liệu	0	0	0	0
		6504	Th.toán tiền VSinh MT	0	0		0
		6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	0	0		0
		6549	Khác	0	0		0

		6550	Vật tư văn phòng	5,400,000	0		5,400,000
		6551	Văn phòng phẩm	5,400,000	0	0	5,400,000
		6552	Mua sắm CC, DC	0	0		0
		6553	Khoản VPP	0	0		0
		6599	Vật tư văn phòng khác	0	0		0
		6600	Thông tin, TT, LL	0	0		0
		6601	Cước phí điện thoại	0	0		0
		6603	Cước phí bưu chính	0	0		0
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền	0	0		0
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0	0
		6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	0	0		0
		6618	Khoản điện thoại	0	0		0
		6649	Khác	0	0		0
		6650	Hội nghị phí	0	0		0
		6651	In mua tài liệu	0	0		0
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0		0
		6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0	0		0
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0		0
		6655	Tiền thuê HT, PTVC	0	0		0
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0
		6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0		0
		6658	Chi bù tiền ăn	0	0		0
		6699	Khác	0	0		0
		6700	Công tác phí	0	0		0
		6701	Tiền vé máy bay, TX	0	0		0
		6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0		0
		6704	Khoản CT phí	0	0		0
		6749	Khác	0	0		0
		6750	Chi phí thuê mướn	73,000,000	73,000,000		0
		6751	Thuê phương tiện	0	0		0
		6752	Thuê nhà, thuê đất	73,000,000	73,000,000		0
		6754	Thuê thiết bị các loại	0	0		0
		6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0	0		0
		6756	Thuê chuyên gia TN	0	0		0
		6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0	0
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0		0
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0		0
		6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0		0
		6800	Chi đoàn ra	0	0		0
		6801	đi lại)	0	0		0
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0		0
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0
		6805	Phí, lệ phí	0	0		0
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	0	0		0
		6849	Khác	0	0		0
		6850	Chi đoàn vào	0	0		0
		6851	đi lại)	0	0		0
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0	0	0
		6853	Tiền ở	0	0		0
		6855	Phí, lệ phí	0	0		0
		6899	Khác	0	0		0
		6900	Sửa chữa TS từ kinh phí TX	4,800,000	0		4,800,000

		6901	Ô tô dùng chung	0	0		0
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0		0
		6903	Ô tô chuyên dùng	0	0		0
		6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	0	0		0
		6906	Điều hoà nhiệt độ	0	0		0
		6907	Nhà cửa	0	0		0
		6912	Thiết bị công nghệ thông tin	4,800,000	0		4,800,000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0		0
		6922	Đường sá, cầu cống	0	0		0
		6949	Khác	0	0		0
	6950		Mua sắm TS dùng cho CM	1,197,611,800	1,197,611,800		0
		6951	Ô tô dùng chung	0	0		0
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0		0
		6953	Ô tô chuyên dùng	0	0		0
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	59,400,000	59,400,000		0
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	949,411,800	949,411,800		0
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0		0
		6999	Tài sản và thiết bị khác	188,800,000	188,800,000		0
	7000		Chi phí NVCM	405,457,700	405,457,700		0
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0		0
		7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	405,457,700	405,457,700		0
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0
		7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0		0
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0		0
		7049	Khác	0	0		0
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0		0
		7051	Mua bằng sáng chế	0	0		0
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0	0	0
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ trong tin	0	0		0
		7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0		0
		7099	Khác	0	0		0
	7400		Chi viện trợ	0	0		0
		7401	Chi đào tạo hsinh Lào	0	0		0
		7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia	0	0		0
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	0	0		0
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	0	0		0
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	0	0		0
		7406	Campuchia	0	0	0	0
		7449	Các khoản viện trợ khác	0	0		0
	7650		năm trước và chi trả lãi do trả chậm	0	0		0
	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS	0	0		0
	7750		Chi khác	63,387,200	50,946,000	0	12,441,200
		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0		0
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	0	0		0
		7754	Chi thương và cp xử lý các nạn nhân vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0	0		0
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	15,042,200	2,601,000		12,441,200
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	0	0		0
		7761	Chi tiếp khách	16,000,000	16,000,000		0

		7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0	0		0
		7763	chức gây ra	0	0		0
		7764	quy định	0	0	0	0
		7766	theo chế độ	0	0		0
		7767	Đóng niêm liên cho các tổ chức quốc tế	0	0		0
		7799	Chi các khoản khác	32,345,000	32,345,000		0
	7850		Chi cho công tác Đảng	0	0		0
		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0		0
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0	0
		7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0	0		0
		7854	Chi thanh toán các dv công cộng	0	0		0
		7899	Khác	0	0		0
	7950		Chi trích lập các quỹ	0	0		0
		7951	Quỹ DP ổn định TN	0	0	0	0
		7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN	0	0	0	0
		7953	Quỹ KT của đơn vị SN	0	0		0
		7954	Quỹ PT của đơn vị SN	0	0		0
		7999	Khác	0	0	0	0
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0
		8006	Chi tính gián biên chế	0	0		0
		8049	Khác	0	0		0
			III. KINH PHÍ BÔI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (KHÔNG TỰ CHỤ)				
	6000		Tiền lương	0	0	0	0
		6001	Lương ngạch bậc	0			
		6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
		6049	Khác	0			
	6050		Tiền công trả cho lđ tx theo HĐ	0	0	0	0
		6051	Tiền công hợp đồng	0			
		6099	Khác	0			
	6100		IV> Phụ cấp lương	0	0	0	0
		6101	PC chức vụ	0			
		6102	PC khu vực	0			
		6103	PC thu hút	0			
		6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	0			
		6107	PC nặng nhọc, độc hại	0			
		6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0			
		6112	PC nghề	0			
		6113	PC trách nhiệm theo nghề	0			
		6114	PC trực	0			
		6115	PC thâm niên nghề	0			
		6116	PC đặc biệt khác của ngành	0			
		6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0			
		6123	PC Công tác đoàn thể	0			
		6124	PC công vụ	0			
		6125	Thù lao theo chế độ quy định	0			
		6149	Khác	0			
	6150		Học bổng	0	0	0	0
		6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0			
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	0			
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0			
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0			
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0			
		6199	Khác	0			0
	6200		Tiền thưởng	0	0	0	0
		6201	Thưởng thường xuyên	0			
		6202	Thưởng đột xuất	0			
		6249	Khác	0			
	6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0
		6251	Trợ cấp khó khăn TX	0			
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0			

		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	0			
		6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	0			
		6299	Các khoản khác	0			
	6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0
		6301	Bảo hiểm xã hội	0			
		6302	Bảo hiểm y tế	0			
		6303	Kinh phí công đoàn	0			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			
		6349	Các khoản đóng góp khác	0			
	6400		TT khác cho cá nhân	0	0	0	0
		6401	Tiền ăn	0			
		6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	0			
		6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	0			
		6449	Khác	0			
	6500		Thanh toán DVCC	0	0	0	0
		6501	TT tiền điện	0			
		6502	TT tiền nước	0			
		6503	TT tiền nhiên liệu	0			
		6504	Th.toán tiền VSinh MT	0			
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	0			
		6549	Khác	0			
	6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0
		6551	Văn phòng phẩm	0			
		6552	Mua sắm CC, DC	0			
		6553	Khoản VPP	0			
		6599	Vật tư văn phòng khác	0			
	6600		Thông tin, TT, LL	0	0	0	0
		6601	Cước phí điện thoại	0			
		6603	Cước phí bưu chính	0			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0			
		6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	0			
		6618	Khoản điện thoại	0			
		6649	Khác	0			
	6650		Hội nghị phí	0	0	0	0
		6651	In mua tài liệu	0			0
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0			0
		6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0			0
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	0			0
		6655	Tiền thuê HT, PTVC	0			0
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0			0
		6657	Các khoản thuê mướn khác	0			
		6658	Chi bù tiền ăn	0			
		6699	Khác	0			
	6700		Công tác phí	0	0	0	0
		6701	Tiền vé máy bay, TX	0			
		6702	Phụ cấp công tác phí	0			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			
		6704	Khoản CT phí	0			
		6749	Khác	0			
	6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0
		6751	Thuê phương tiện	0			
		6752	Thuê nhà, thuê đất	0			
		6754	Thuê thiết bị các loại	0			
		6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0			
		6756	Thuê chuyên gia TN	0			
		6757	Thuê lao động trong nước	0			
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0			

		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0			
		6799	Chi phí thuê mướn khác	0			
	6800		Chi đoàn ra	0	0	0	0
			Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	0			
		6801		0			
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0			
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	0			
		6805	Phí, lệ phí	0			
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	0			
		6849	Khác	0			
	6850		Chi đoàn vào	0	0	0	0
			Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	0			
		6851		0			
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0			
		6853	Tiền ở	0			
		6855	Phí, lệ phí	0			
		6899	Khác	0			
	6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	0	0	0	0
		6901	Ô tô dùng chung	0			
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	0			
		6903	Ô tô chuyên dùng	0			
		6905	Trang thiết bị KT ch.dùng	0			
		6906	Điều hoà nhiệt độ	0			
		6907	Nhà cửa	0			
		6912	Thiết bị công nghệ thông tin	0			
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			
		6922	Đường sá, cầu cống	0			
		6949	Khác	0			
	6950		Mua sắm TS dùng cho CM	0	0	0	0
		6951	Ô tô dùng chung	0			
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	0			
		6953	Ô tô chuyên dùng	0			
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			
		6999	Tài sản và thiết bị khác	0			
	7000		Chi phí NVCM	0	0	0	0
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0			
		7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0			
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			
		7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0			
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0			
		7049	Khác	0			
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	0
		7051	Mua bằng sáng chế	0			
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0			
			Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0			
		7053		0			
		7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0			
		7099	Khác	0			
	7400		Chi viện trợ	0	0	0	0
		7401	Chi đào tạo hsinh Lào	0			
		7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia	0			
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	0			
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	0			
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	0			
			Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	0			
		7406		0			
		7449	Các khoản viện trợ khác	0			
	7650		Chi trả các khoản thu nhập, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	0			
	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS	0			
	7750		Chi khác	0	0	0	0

		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0			
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	0			
		7754	Chi thường và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0			
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	0			
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	0			
		7761	Chi tiếp khách	0			
		7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0			
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	0			
		7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0			
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0			
		7767	Đóng niên liên cho các tổ chức quốc tế	0			
		7799	Chi các khoản khác	0			
	7850		Chi cho công tác Đảng	0	0	0	0
		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0			
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0			
		7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0			
		7854	Chi thanh toán các dv công cộng	0			
		7899	Khác	0			
	7950		Chi trích lập các quỹ	0	0	0	0
		7951	Quỹ DP ổn định TN	0			
		7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN	0			
		7953	Quỹ KT của đơn vị SN	0			
		7954	Quỹ PT của đơn vị SN	0			
		7999	Khác	0	0	0	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0
		8006	Chi tính gián biên chế	0			
		8049	Khác	0			
			IV. KINH PHÍ ĐÀO TẠO (KHÔNG TỰ CHU	45,580,000	45,580,000		
	6000		Tiền lương	0	0	0	0
		6001	Lương ngạch bậc	0			
		6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
		6049	Khác	0			
	6050		Tiền công trả cho ld tx theo HĐ	0	0	0	0
		6051	Tiền công hợp đồng	0			
		6099	Khác	0			
	6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0
		6101	PC chức vụ	0			
		6102	PC khu vực	0			
		6103	PC thu hút	0			
		6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	0			
		6107	PC nặng nhọc, độc hại	0			
		6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0			
		6112	PC nghề	0			
		6113	PC trách nhiệm theo nghề	0			
		6114	PC trực	0			
		6115	PC thâm niên nghề	0			
		6116	PC đặc biệt khác của ngành	0			
		6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0			
		6123	PC Công tác đoàn thể	0			
		6124	PC công vụ	0			
		6125	Thù lao theo chế độ quy định	0			
		6149	Khác	0			
	6150		Học bổng	0	0	0	0
		6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0			
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	0			
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ di học	0			
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0			

		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0			
		6199	Khác	0			0
	6200		Tiền thưởng	0	0	0	0
		6201	Thưởng thường xuyên	0			
		6202	Thưởng đột xuất	0			
		6249	Khác	0			
	6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0
		6251	Trợ cấp khó khăn TX	0			
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0			
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	0			
		6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	0			
		6299	Các khoản khác	0			
	6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0
		6301	Bảo hiểm xã hội	0			
		6302	Bảo hiểm y tế	0			
		6303	Kinh phí công đoàn	0			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			
		6349	Các khoản đóng góp khác	0			
	6400		TT khác cho cá nhân	0	0	0	0
		6401	Tiền ăn	0			
		6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	0			
		6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	0			
		6449	Khác	0			
	6500		Thanh toán DVCC	0	0	0	0
		6501	TT tiền điện	0			
		6502	TT tiền nước	0			
		6503	TT tiền nhiên liệu	0			
		6504	Th.toán tiền VSinh MT	0			
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	0			
		6549	Khác	0			
	6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0
		6551	Văn phòng phẩm	0			
		6552	Mua sắm CC, DC	0			
		6553	Khoản VPP	0			
		6599	Vật tư văn phòng khác	0			
	6600		Thông tin, TT, LL	0	0	0	0
		6601	Cước phí điện thoại	0			
		6603	Cước phí bưu chính	0			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0			
		6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	0			
		6618	Khoản điện thoại	0			
		6649	Khác	0			
	6650		Hội nghị phí	0	0	0	0
		6651	In mua tài liệu	0			0
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0			0
		6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0			0
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	0			0
		6655	Tiền thuê HT, PTVC	0			0
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0			0
		6657	Các khoản thuê mướn khác	0			
		6658	Chi bù tiền ăn	0			
		6699	Khác	0			
	6700		Công tác phí	0	0	0	0
		6701	Tiền vé máy bay, TX	0			
		6702	Phụ cấp công tác phí	0			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			
		6704	Khoản CT phí	0			

		6749	Khác	0			
	6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0
		6751	Thuê phương tiện	0			
		6752	Thuê nhà, thuê đất	0			
		6754	Thuê thiết bị các loại	0			
		6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0			
		6756	Thuê chuyên gia TN	0			
		6757	Thuê lao động trong nước	0			
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0			
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0			
		6799	Chi phí thuê mướn khác	0			
	6800		Chi đoàn ra	0	0	0	0
			Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)				
		6801		0			
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0			
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	0			
		6805	Phí, lệ phí	0			
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	0			
		6849	Khác	0			
	6850		Chi đoàn vào	0	0	0	0
			Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)				
		6851		0			
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0			
		6853	Tiền ở	0			
		6855	Phí, lệ phí	0			
		6899	Khác	0			
	6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	0	0	0	0
		6901	Ô tô dùng chung	0			
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	0			
		6903	Ô tô chuyên dùng	0			
		6905	Trang thiết bị KT ch.dùng	0			
		6906	Điều hoà nhiệt độ	0			
		6907	Nhà cửa	0			
		6912	Thiết bị công nghệ thông tin	0			
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			
		6922	Đường sá, cầu cống	0			
		6949	Khác	0			
	6950		Mua sắm TS dùng cho CM	0	0	0	0
		6951	Ô tô dùng chung	0			
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	0			
		6953	Ô tô chuyên dùng	0			
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			
		6999	Tài sản và thiết bị khác	0			
	7000		Chi phí NVCM	0	0	0	0
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0			
		7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0			
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			
		7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0			
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0			
		7049	Khác	0			